

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
UNDERGRADUATE PROGRAMME**

*(Kèm theo Quyết định số 3764/QĐ-ĐHM ngày 21 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*

*Issued together with Decision No 3764/QĐ-ĐHM dated 21 month 12 year 2023
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật Kinh tế**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Business Law
3. Mã ngành/Major Code: **7380107**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training: 4 năm
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
 - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
 - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 126 tín chỉ (chưa bao gồm tín chỉ khối kiến thức GDQPAN và GDTC)
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung (General objectives)

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Luật kinh tế có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, kiến thức và năng lực chuyên môn trong ngành Luật kinh tế để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2. Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)

Mục tiêu cụ thể/Specific objectives	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc ngành Luật kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Luật kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật kinh tế và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

3. Vị trí việc làm 3: Chuyên viên pháp lý trong tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

5. Vị trí việc làm 5: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại,

Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

6. Vị trí việc làm 6: Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư:** tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

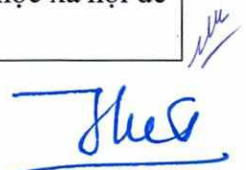
- **Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phân biện.



Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.
PLO.3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành luật nhằm giải quyết các các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành luật kinh tế.
PLO.4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO.5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO.6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hỗ trợ cho ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PLO.7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phân biện.
PLO.8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO.9	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ, phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO.10	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO.11	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân.
PLO.12	Có ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum Structure	Số tín chỉ/ Credits			Tỷ lệ (%)
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	41	26	15	32.5%
1.1.	Lý luận chính trị	11	11		
1.2.	Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội - nhân văn	6		6	
1.3.	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên	9		9	
1.4.	Ngoại ngữ	15	15		

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum Structure	Số tín chỉ/ Credits			Tỷ lệ (%)
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85	68	17	67.5%
2.1.	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)	20	20		
2.2.	Kiến thức ngành	23	21	2	
2.3.	Kiến thức chuyên ngành	26	23	3	
2.4.	Kiến thức bổ trợ	6	0	6	
2.5.	Tốt nghiệp	10			
2.5.1.	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4		
2.5.2.	<i>Khóa luận tốt nghiệp/Môn thay thế</i>	6		6	
Tổng cộng		126	94	32	100%

2. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		39.5	1.5	
a)	<i>Lý luận chính trị</i>		10.5	0.5	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist philosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	POLI1207	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	<i>Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn</i>		6	0	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		3		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	SEAS2301	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON1301	3		

Thư

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON1302	3		
9	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
10	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
11	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
12	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
13	Tiếng Việt thực hành Introduction to Vietnamese Linguistics	VIET1201	2		
14	Cơ sở ngôn ngữ học The Vietnamese Language	VIET1306	3		
	Pháp luật		3		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
15	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
16	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		8	1	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		3		
17	Giải tích Calculus	MATH1314	2	1	
18	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	
19	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
20	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1305	3		
21	Logic học Logics	ACCO1328	3		
22	Tư duy phân biện Critical thinking	BLAW1309	3		
23	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI2302	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Khoa học tự nhiên và môi trường		3		
24	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	
25	Sinh học đại cương General Biology	BIOT1201	2		
26	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT1347	3		
	Tin học		2	1	
27	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	COMP1310	2	1	
d)	Tiếng Anh		15	0	
28	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1311	3		
29	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1312	3		
30	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1313	3		
31	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1314	3		
32	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1315	3		
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78	7	
a)	Kiến thức cơ sở (khởi ngành, nhóm ngành, ngành)		20	0	
	Bắt buộc				
33	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW2301	3		
34	Luật hành chính Administrative Law	BLAW2302	3		
35	Luật hình sự Criminal Law	BLAW2305	3		
36	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW2304	3		
37	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW2306	3		
38	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW3302	3		

Thư

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
39	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1204	2		
b)	Kiến thức ngành		23	0	
	<i>Bắt buộc</i>		<i>21</i>	<i>0</i>	
40	Pháp luật về các loại hình thương nhân Law on Business Organisations	BLAW1330	3		
41	Pháp luật về hoạt động thương mại Law on Business Activities	BLAW3308	3		
42	Phá sản và giải quyết tranh chấp Law on Bankruptcy and Dispute Settlement	BLAW2202	2		
43	Luật đất đai Land Law	BLAW3304	3		
44	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
45	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW3305	3		
46	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1212	2		
47	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	BLAW1213	2		
	<i>Tự chọn:</i> <i>Chọn 1 trong các môn sau:</i>		<i>2</i>		
48	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
49	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	BLAW1331	3		
50	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	BLAW1211	2		
c)	Kiến thức chuyên ngành		23	3	
	<i>Bắt buộc</i>		<i>15</i>	<i>3</i>	
51	Luật lao động Labour Law	BLAW2303	3		
52	Luật thuế Tax Law	BLAW1332	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
53	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW4301	3		
54	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW4304	3		
55	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW4302	3		
56	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế Practice Training (Business law)	BLAW1333		3	
	<i>Tự chọn: Chọn 8 tín chỉ trong các môn sau:</i>		8		
57	Luật môi trường Environmental Law	BLAW2311	3		
58	Luật đầu tư Investment Law	BLAW2312	3		
59	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
60	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW1336	3		
61	Luật kinh doanh bảo hiểm Law on Insurance Business	BLAW4205	2		
62	Luật kinh doanh bất động sản Law on Real Estate Business	BLAW2313	3		
63	Pháp luật về xuất nhập khẩu Import & Export Law	BLAW4202	2		
64	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Law on Securities and Stock Exchanges	BLAW3202	2		
65	Luật thương mại điện tử Law on E-commerce	BLAW3212	2		
66	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyers, Legal Advice and Litigation Skills	BLAW1334	3		
67	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		

Handwritten signature

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
68	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW1205	2		
d)	Kiến thức bổ trợ		6		
	<i>Tự chọn:</i> <i>Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:</i>		6		
69	Luật Tố tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW3204	2		
70	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
71	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
72	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO2301	3		
73	Quản trị học Principles of Management	BADM1301	3		
74	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM2301	3		
75	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM3315	3		
76	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
77	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM2303	3		
78	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
79	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM3305	3		
80	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS1305	3		
81	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242		2	
82	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT3216	2		
83	Dinh dưỡng người Human Nutrition	FOOD1205	2		
84	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
85	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Management System	MISY3302	3		
86	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA3311	3		
87	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3		
88	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM2315	3		
89	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Corporate social responsibility	BADM2327	2	1	
90	Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh English Legal Terms	BLAW1335	3		
đ) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)			6	4	
93	Thực tập tốt nghiệp Internship	BLAW4899		4	
94	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	BLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật kinh tế (không được trùng với tên môn học đã học thuộc kiến thức bắt buộc, tự chọn của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế)				
Tổng cộng: 126			117.5	8.5	

Fluo